TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 587/2025/HC-PT
Ngày: 15-5-2025
V/v khiếu kiện quyết định hành chính, hành vi hành chính trong lĩnh vực quản lý Nhà nước về đất đai.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm Phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Võ Văn Khoa

Các Thẩm phán: Ông Vương Minh Tâm

Ông Nguyễn Văn Minh

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Tú Anh, Thư ký viên Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Hà Văn Hiến, Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 5 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số 66/2025/TLPT-HC ngày 10/02/2025 về việc "Khiếu kiện quyết định hành chính, hành vi hành chính trong lĩnh vực quản lý Nhà nước về đất đai".

Do Bản án hành chính sơ thẩm số 110/2024/HC-ST ngày 29/10/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 1338/2025/QĐ-PT ngày 21 tháng 4 năm 2025, giữa các đương sự:

- *Người khởi kiện:* Ông Nguyễn Văn N, sinh năm 1957; Địa chỉ: Tổ dân phố C, thị trấn N, huyện L, tỉnh Lâm Đồng (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khởi kiện: Ông Vương Xuân C và ông Trần Quốc T, là Luật sư của Văn phòng Luật sư số 2 Nghệ An, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh N (có văn bản đề nghị xét xử vắng mặt).

- *Người bị kiện:*

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh L; Địa chỉ: D T, Phường C, thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng (vắng mặt).

Người đại diện hợp pháp: Ông Nguyễn Ngọc P, Chức vụ: Phó Chủ tịch (Văn bản uỷ quyền số 356/UBND-TD ngày 09/4/2025, có văn bản đề nghị xét xử vắng mặt).

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện L; Địa chỉ: Đường T, thị trấn Đ, huyện L, tỉnh Lâm Đồng (vắng mặt).

3. Ủy ban nhân dân huyện L; Địa chỉ: Đường T, thị trấn Đ, huyện L, tỉnh Lâm Đồng.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Văn H, Chức vụ: Chủ tịch (vắng mặt).

Người đại diện hợp pháp của UBND và Chủ tịch UBND huyện L: Ông Nguyễn Minh A, Chức vụ: Phó Chủ tịch (Văn bản uỷ quyền số 49/UQ-UBND ngày 30/9/2024, có văn bản đề nghị xét xử vắng mặt).

- *Người kháng cáo:* Ông Nguyễn Văn N là người khởi kiện.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện 28/3/2024 và bản tự khai của người khởi kiện ông Nguyễn Văn N trình bày:

Năm 1987, ông vào Lâm Đồng và được Nông trường quốc doanh cho thầu để khai hoang đất và sản xuất. Toàn bộ diện tích khu đất tại thời điểm đó là đất hoang. Năm 1990, ông đắp đập ngăn dòng suối để làm hồ. Thời điểm năm 1990, chưa có hồ nước hiện trạng là con suối, xung quanh là đất rừng. Ban đầu ông đắp đập nhỏ. Sau đó, ông có thuê ông Lại Văn B ủi đất thành đập nước và đào các ao nước, tổng diện tích khoảng 2000m^2. Khi ông thực hiện khai hoang làm hồ thì có xin phép nông trường và ông đã nộp cho nông trường 30kg thóc mỗi năm đổi diện tích đất làm hồ. Trước năm 2010, hiện hữu 04 ao nước, ông sử dụng để nuôi cá. Quá trình sử dụng không kê khai đăng ký quyền sử dụng đất vì hoàn cảnh gia đình khó khăn và nếu kê khai nhiều thì phải nộp thuế.

Ngày 02/02/2010, UBND huyện L ban hành Quyết định số 209/QĐ-UBND về việc phê duyệt báo cáo kinh tế kỹ thuật hồ Chứa nước Bãi Công T1, tại thị trấn N, huyện L. Ngày 28/12/2010 UBND huyện L ban hành Quyết định số 2839/QĐ-UBND về việc phê chuẩn hạng mục, tổng mức đầu tư công trình hồ chứa nước Bãi Công T1, theo phạm vi công tôn tạo, nạo vét hồ chứa nước Bãi Công T1 mà không thu hồi, bồi thường đất do ông khai hoang đang sử dụng tại hồ B là vi phạm Điều 32 Luật Đất đai năm 2003 quy định: "Giao đất, cho thuê đất đối với đất đang có người sử dụng cho người khác: Việc quyết định giao đất, cho thuê đất đối với đất đang có người sử dụng cho người khác chỉ được thực hiện sau khi có quyết định thu hồi đất đó".

Ngày 30/5/2014, tại Hội đồng tiếp dân UBND huyện L, ông đề nghị UBND huyện thu hồi, bồi thường, hỗ trợ diện tích đất thuộc thửa số 60, tờ bản đồ địa chính số lA, thị trấn N, đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho gia đình ông, khi nhà nước tôn tạo, nạo vét lòng hồ B làm ảnh hưởng đến.

Ngày 09/7/2014, UBND huyện L ban hành văn bản số 141/UBND-TD trả lời đơn kiến nghị của ông. Không đồng ý với văn bản số 141/UBND-TD, ông N có đơn khiếu nại.

Ngày 02/02/2015, Chủ tịch UBND huyện L ban hành Quyết định giải quyết khiếu nại số 02/QĐ-UBND không chấp nhận toàn bộ đơn khiếu nại của ông. Ngày 22/9/2015, Chủ tịch UBND tỉnh L ban hành Quyết định giải quyết khiếu nại số 2027/QĐ-UBND ngày 22/9/2015 đối với ông.

Việc giải quyết khiếu nại trên gây ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của ông nên ông khởi kiện đề nghị Tòa án:

- Hủy Quyết định giải quyết khiếu nại số 2027/QĐ-UBND ngày 22/9/2015 của Chủ tịch UBND tỉnh L về việc giải quyết khiếu nại lần 2 của ông Nguyễn Văn N;

- Hủy Quyết định giải quyết khiếu nại số 02/QĐ-UBND ngày 02/02/2015 của Chủ tịch UBND huyện L;

- Buộc UBND huyện L, tỉnh Lâm Đồng bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng cho ông đối với diện tích 10.597m^2 đất thuộc thửa đất số 10, thị trấn N, huyện L.

Theo văn bản của người đại diện của người bị kiện Chủ tịch UBND tỉnh L trình bày:

1. Tóm tắt nội dung vụ việc:

Ông N đề nghị được tính toán bồi thường, hỗ trợ đối với diện tích đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (trong đó, có 01 ao dài 70m, rộng 15m, sâu 4m đào bằng máy múc năm 2001); công khai hoang toàn bộ diện tích lòng hồ B (trong đó, có 01 ao diện tích khoảng 800m², sâu 3m đào thủ công vào năm 1990); công đào mương thoát nước dài 50m, rộng 2m, sâu 4m và đắp đập bằng máy ủi năm 1992 hồ Bãi Công T1 cho gia đình ông khi nhà nước thi công tôn tạo, nạo vét lòng hồ B năm 2010.

Khiếu nại của ông N đã được UBND huyện L xem xét giải quyết tại Quyết định số 02/QĐ-UBND ngày 02/02/2015 với nội dung không chấp nhận khiếu nại. Không đồng ý, ông N tiếp tục có đơn khiếu nại. Vụ việc đã được Chủ tịch UBND tỉnh xem xét giải quyết tại Quyết định số 2027/QĐ-UBND ngày 22/9/2015 về việc giải quyết đơn của ông N: "Giữ nguyên Quyết định số 02/QĐ-UBND ngày 02/02/2015 của UBND huyện L về việc giải quyết đơn của ông Nguyễn Văn N".

2. Kết quả xác minh của Sở T2 tại Báo cáo số 462/BC-STNMT ngày 14/8/2024:

Ngày 02/02/2010, UBND huyện L ban hành Quyết định số 209/QĐ-UBND về việc phê duyệt báo cáo kinh tế kỹ thuật công trình hồ chứa nước Bãi Công T1.

Ngày 28/12/2010, UBND huyện L ban hành Quyết định số 2839/QĐ-UBND về việc phê duyệt điều chỉnh hạng mục, tổng mức đầu tư công trình hồ chứa nước Bãi Công T1. Theo phạm vi thi công tôn tạo, nạo vét hồ chứa nước Bãi Công Thượng thuộc đất do nhà nước quản lý nên UBND huyện L không ban hành quyết định thu hồi đất, tính toán bồi thường, hỗ trợ theo quy định.

a) Trình bày của người khiếu nại:

Diện tích gia đình ông N khiếu nại có nguồn gốc từ năm 1989 Nông trường quốc doanh số 4 cho gia đình thầu hồ B, khi đó diện tích lòng hồ khoảng 2.000m² (việc cho và nhận thầu có giấy tờ nhưng nay đã bị thất lạc). Sau khi nhận thầu, gia đình ông có khai hoang, mở rộng thêm lòng hồ, tôn tạo đổ đất, san lấp để sản xuất nông nghiệp tại sát chân đập hồ.

Trong quá trình sử dụng không có tranh chấp với người sử dụng đất xung quanh và cũng không có bất kỳ ý kiến hay ngăn chặn của cơ quan có thẩm quyền. Thời điểm năm 1989 Nông trường quốc doanh số 4 không có bản đồ hồ Bãi Công T1, đến năm 1992 Nhà nước đo đạc bản đồ địa chính mới thể hiện lòng hồ.

b) Vị trí, diện tích, hiện trạng đất hiện ông N khiếu nại:

Vị trí, diện tích đất hiện ông N đang khiếu nại thuộc một phần thửa đất số 68/diện tích 18.752m², tờ bản đồ địa chính số 1A, đo đạc năm 1992 (theo bản đồ địa chính năm 2006 thuộc thửa đất số 10, diện tích 10.597m², tờ bản đồ số 19) được đăng ký chủ sử dụng đất là Nông trường 4 (hồ). Khi Nông trường 4 giải thể thì toàn bộ diện tích đất nêu trên do UBND thị trấn N quản lý (giáp ranh với thửa đất số 60, diện tích 14.871m² (theo bản đồ địa chính năm 2006 thuộc thửa đất số 140, diện tích 15.353m², tờ bản đồ số 19) ông N đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 21/7/1999). Khi triển khai thực hiện dự án nạo vét lòng hồ B không thu hồi diện tích đất ông N đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 1999.

Về hiện trạng công trình hồ chứa nước Bãi Công T1 thì tại khu vực đất hiện ông N khiếu nại có 03 ao và mương thoái nước; trong đó có 01 ao lớn (nằm phía trái thượng lưu) do ông N đào năm 2001 (không được cơ quan có thẩm quyền cho phép) để nuôi cá từ đó cho đến khi thi công lòng hồ (năm 2010); đối với mương thoát nước (không thuộc công trình lòng hồ) hiện nay do ông K đang sử dụng, theo ông N trình bày thì mương nước này do ông đào trên đất của ông K (sau khi được sự đồng ý của ông K). Ông N không có các giấy tờ chứng minh quyền sử dụng hợp pháp đối với diện tích đất hiện ông đang khiếu nại.

c) Hồ sơ đất đai và giấy tờ có liên quan:

Theo hồ sơ lưu trữ tại UBND thị trấn N thì thửa đất số 68, tờ bản đồ số 1A, thị trấn N thể hiện trong mục kê năm 1992 được đăng ký chủ sử dụng đất là Nông trường 4 (hồ). Thửa đất số 10, tờ bản đồ số 19, thị trấn N thể hiện trong mục kê 2006 được đăng ký chủ sử dụng đất là UBND thị trấn N. Hộ ông N không có hồ sơ kê khai, đăng ký đối với diện tích đất này tại thị trấn N.

Căn cứ bản đồ kèm theo Quyết định số 1689/QĐ-UBND ngày 25/6/2014 của UBND huyện L về việc xét duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 05 năm kỳ đầu (2011-2015) thị trấn N thì vị trí hộ ông N có đơn khiếu nại được quy hoạch đất lòng hồ.

Theo bình đồ hiện trạng công trình hồ chứa nước Bãi Công T1 tỷ lệ 1/500 (đo đạc 2010) do Công ty TNHH T3 thiết lập, đã được UBND huyện L phê duyệt

thì khu vực hộ ông N khiếu nại có thể hiện 03 ao và mương thoát nước. Theo bình đồ lòng hồ sau khi nạo vét công trình hồ chứa nước được phê duyệt thì diện tích đất trên là 03 ao thuộc lòng hồ.

3. Căn cứ pháp lý để ban hành Quyết định số 2027/QĐ-UBND ngày 22/9/2015 của Chủ tịch UBND tỉnh:

a) Thẩm quyền, trình tự, thủ tục giải quyết khiếu nại:

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân năm 2003;

Căn cứ Luật Khiếu nại năm 2011; Nghị định số 75/2012/NĐ-CP ngày 03/10/2012 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật khiếu nại; Thông tư số 07/2013/TT-TTCP ngày 31/10/2013 của Thanh tra Chính phủ quy định quy trình giải quyết khiếu nại hành chính;

b) Căn cứ giải quyết các nội dung khiếu nại:

Căn cứ Luật Đất đai năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai.

Việc ông N đề nghị được tính toán bồi thường, hỗ trợ đối với diện tích đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; công khai hoang toàn bộ diện tích lòng hồ Bãi Công T1; công đào mương để thoát nước và công đắp đập là không có cơ sở để xem xét giải quyết. Lý do:

Vị trí, diện tích đất hiện ông N đang khiếu nại thuộc một phần thửa đất số 68, diện tích 18.752m², tờ bản đồ địa chính số 1A, đo đạc năm 1993 (theo bản đồ địa chính năm 2006 thuộc thửa đất số 10, diện tích 10.597m², thửa đất số 19) có nguồn gốc là đất lòng hồ Bãi Công T1 do UBND thị trấn N quản lý. Tại khu vực đất này có 03 ao và mương thoát nước; trong đó, có 01 ao lớn (nằm phía trái thượng lưu) do ông N đào năm 2001 (không được cơ quan có thẩm quyền cho phép) để nuôi cá và mương thoát nước (không thuộc công trình lòng hồ) đào trên đất của ông K (sau khi được sự đồng ý của ông K). Ông N không có các giấy tờ chứng minh quyền sử dụng hợp pháp đối với diện tích đất nêu trên. Khi triển khai thực hiện dự án nạo vét lòng hồ B không thu hồi diện tích đất ông N đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Do đó, khi Nhà nước thi công tôn tạo, nạo vét lòng hồ B năm 2010, không ban hành quyết định thu hồi đất, không tính toán bồi thường, hỗ trợ là đúng theo quy định của pháp luật.

Việc Chủ tịch UBND tỉnh L ban hành Quyết định số 2027/QĐ-UBND ngày 22/9/2015 về việc giải quyết đơn của ông N là đúng quy định của pháp luật.

4. Kiến nghị về việc giải quyết: Từ các căn cứ pháp lý nêu trên, đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng tuyên xử không chấp nhận yêu cầu của người khởi kiện, giữ nguyên Quyết định số 2027/QĐ-UBND ngày 22/9/2015 của UBND tỉnh L về việc giải quyết khiếu nại của ông N.

Theo văn bản của người đại diện của người bị kiện UBND huyện L và Chủ tịch UBND huyện L trình bày:

Quá trình dẫn đến việc Chủ tịch UBND huyện L ban hành Quyết định số 02/QĐ-UBND ngày 02/02/2015 của Chủ tịch UBND huyện L về việc giải quyết khiếu nại lần đầu của ông N:

- Vị trí, diện tích, hiện trạng sử dụng đất:

Đất ông N khiếu nại có vị trí tại tổ dân phố T, thị trấn N, gồm thửa số 60 (diện tích 14.871m² là đất do hộ ông N đang sử dụng) và thửa số 68 (diện tích 18.752m² là hồ B) tờ bản đồ địa chính số lA đo đạc năm 1992. Trên tờ bản đồ địa chính số 16 - đo đạc năm 2006 thì diện tích đất ông N đang sử dụng thuộc thửa số 140, diện tích 15.353m² gồm diện tích đất của thửa 60 và diện tích đất ông N khai phá thêm; Trên tờ bản đồ địa chính số 19 - đo đạc năm 2006 hồ B là thửa số 10, do bị một số hộ lấn chiếm nên diện tích chỉ còn 10.597m².

Trên thửa số 140 tờ bản đồ địa chính số 16 ông N đã trồng dâu và cà phê, không có ao.

Trên thửa số 10 tờ bản đồ địa chính số 19 có đập và hồ chứa nước Bãi Công T1.

- Nguồn gốc, quá trình sử dụng đất:

Theo ông N trình bày tại biên bản ngày 25/12/2014 và đơn kiến nghị ngày 15/9/2014: Năm 1988, gia đình ông vào thị trấn N sinh sống, đã khai hoang, trồng cà phê và dâu tại thửa số 60. Năm 1989, ông N được Nông trường Quốc doanh số 4 (NTQD số 4) cho thầu hồ Bãi Công T1, tại thời điểm ông nhận thầu thì diện tích hồ rộng khoảng 2000m², diện tích còn lại là gốc cây rừng được ông N khai hoang sử dụng. Ông N đào ao thứ nhất trong lòng hồ, diện tích khoảng 800m², sâu khoảng 3m vào năm 1990; đào mương thoát nước dài 50m, rộng 2m, sâu 4m và đắp thêm để đập rộng hơn, cao hơn vào năm 1992; phá cà phê để đào ao thứ 2 tại thửa số 60, dài 70m, rộng 15m và sâu 4m vào năm 2001. Ông N đề nghị UBND huyện tính toán bồi thường về đất ao thứ 2 và hỗ trợ tiền công đào 2 cái ao, công đào mương và đắp đập, không đề nghị bồi thường về đất thuộc phạm vi hồ, đập vì đất thuộc quyền quản lý của nhà nước.

Giấy tờ ông N cung cấp: Giấy xác nhận của 12 người về việc ông N đào ao và xác nhận của ông Trần Thế K1 - nguyên quyền Giám đốc NTQD số 4 ngày 11/10/2014: NTQD số 4 chỉ canh tác phần đất trên đồi, còn dưới suối (nay là hồ B) nông trường dùng để chứa nước tưới cà phê. Gia đình ông N có làm về sau, lúc đó NTQD số 4 không quản lý nữa. Giấy xác nhận ngày 11/10/2014 của ông Hoàng Nhất H1 - nguyên đội trưởng đội sản xuất số 4 của NTQD số 4: Ông H1 là người phụ trách quản lý khu vực Bãi Công cũ (nay là tổ dân phố T). Năm 1990, NTQD số 4 giải thể. Hồ Bãi Công T1 được thiết kế đắp đập chặn qua dòng suối để chứa nước tưới cà phê, nước thừa tự chảy qua máng tràn. Sau khi nông trường giải thể thì ông N nhận thầu hồ Bãi Công T1 và có đào mương thoát nước, nhưng không phải do ý kiến của NTQD số 4; Biên bản làm việc ngày 27/5/2010 giữa UBND thị trấn N với ông N: Ông Nhật đào ao vào lòng hồ và đã thả cá, yêu cầu ông N thu hoạch tất cả sản phẩm để trả lại đất cho đơn vị thi công tiến hành múc đất lòng hồ, thời hạn ông N phải thực hiện trong vòng 5 ngày từ ngày 28/5/2010

đến ngày 02/6/2010; Ông N đề nghị khi nào nhà nước thi công thì báo trước cho ông 3 ngày, xin mượn một phần đất dưới chân đập để trồng cây ngắn ngày. Không đề nghị cấp GCNQSDĐ, khi nào nhà nước sử dụng thì sẽ trả lại đất, không đòi hỏi gì.

Theo Phòng N1 (biên bản ngày 09/01/2015):

Năm 1990, NTQD số 4 sát nhập vào Xí nghiệp dâu tằm tơ Lâm Hà. Năm 1992, Xí nghiệp D giải thể nên đã bàn giao hồ Bãi Công T1 cho UBND thị trấn N quản lý, khai thác và bảo vệ.

Việc ông N tự ý đào ao thứ nhất vào năm 1990 và đào mương, đắp đập vào năm 1992 trong phạm vi hồ B mà không được cơ quan có thẩm quyền cho phép là hành vi chiếm đất, bị nghiêm cấm theo quy định tại Điều 5 Luật Đất đai năm 1987. Do vậy, việc ông N đề nghị được hỗ trợ công đào ao và mương thoát nước là không có cơ sở.

Việc ông N tự ý đào ao thứ 2 trong lòng hồ Bãi Công T1 vào năm 2001 là hành vi vi phạm hành chính theo quy định tại Điều 28 Pháp lệnh khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi ngày 31/8/1994. Do vậy, việc ông N đề nghị được hỗ trợ công đào ao là không có cơ sở.

Phần diện tích đất thuộc chân đập phía hạ lưu hồ B mà ông N đề nghị được thuê đất để sản xuất nông nghiệp là phần đất nằm trong phạm vi 50m bảo vệ (không được tác động) đập hồ Bãi Công T1. Do vậy, việc ông N đề nghị được thuê đất là không phù hợp với quy định tại Điều 25 Pháp lệnh khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi năm 2001.

Kết quả kiểm tra hồ sơ địa chính: So sánh tờ bản đồ địa chính số la - đo đạc năm 1992 với tờ bản đồ địa chính số 16 và 19 - đo đạc năm 2006, kết hợp với kết quả đo đạc tại thực địa thấy rằng Hồ Bãi Công T1 nằm hoàn toàn trong thửa số 10, diện tích đất hộ ông N đang sử dụng thuộc thửa số 140. Vì vậy, việc nạo vét, tôn tạo hồ không tác động đến đất hộ ông N đang sử dụng. Kết quả kiểm tra bản đồ và thực địa đã được ông N thống nhất ký biên bản ngày 25/6/2014 và biên bản ngày 25/12/2014.

Theo B1 đồ hồ chứa nước Bãi Công T1 (lập trước khi tôn tạo, nạo vét) thì trong lòng hồ có 5 cái ao. Tại thời điểm kiểm tra, các ao này không còn do quá trình tôn tạo, nạo vét hồ.

- Kết luận:

Diện tích đất hộ ông N đang sử dụng và hồ Bãi Công T1 đã được đo đạc thể hiện trên bản đồ địa chính từ năm 1992 và đo đạc lại vào năm 2006 thể hiện thành 2 thửa đất cụ thể, có ranh giới trên bản đồ địa chính và ngoài thực địa.

Việc tôn tạo, nạo vét hồ B được thực hiện trong phạm vi thửa đất số 10. Hộ ông N sử dụng đất trong phạm vi thửa số 140. Việc tôn tạo, nạo vét hồ không tác động đến diện tích đất hộ ông N đang sử dụng. Kết quả kiểm tra bản đồ địa chính, bình đồ hồ chứa nước Bãi Công T1 và thực địa đã được ông N thống nhất ký biên bản ngày 25/6/2014 và biên bản ngày 25/12/2014.

Ông N cho rằng ao thứ 2 nằm trong thửa số 60 là không đúng. Vì vậy, nội dung Công văn số 141/UBND-TD ngày 09/7/2014 của UBND huyện không thu hồi đất, không bồi thường, hỗ trợ cho gia đình ông N là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 1 Nghị định số 197/2004/NĐ-CP ngày 03/12/2004 của Chính phủ về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi nhà nước thu hồi đất.

Hành vi sử dụng đất, tự ý đào ao, đào mương, đắp đập trong phạm vi hồ B của ông N mà không được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép là hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai (hành vi chiếm đất, sử dụng đất không đúng mục đích) bị pháp luật nghiêm cấm (Điều 5 Luật Đất đai năm 1987, Điều 85 và 86 Luật Đất đai năm 1993, Điều 140 và 141 Luật Đất đai năm 2003, nay là Điều 206 Luật Đất đai năm 2013), cần phải xử phạt bằng tiền, phạt cảnh cáo và áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả do hành vi vi phạm gây ra theo quy định tại các Nghị định số 04/CP ngày 10/1/1997, Nghị định số 182/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004, Nghị định số 105/2009/NĐ-CP ngày 11/11/2009, Nghị định số 102/2014/NĐ-CP ngày 10/11/2014 của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai. Do đã quá thời hiệu xử phạt và hậu quả do hành vi vi phạm gây ra đã được khắc phục trong quá trình tôn tạo, nạo vét hồ Bãi Công T1 nên Nhà nước không xử phạt đối với hành vi của ông N, không áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả do hành vi vi phạm của ông N gây ra. Nay, ông N tiếp tục đề nghị được bồi thường, hỗ trợ về đất và tài sản gắn liền với đất (ao, mương nước, phần đập) do ông N tạo lập trái pháp luật trong phạm vi hồ Bãi Công T1 là không phù hợp với quy định tại Điều 82 và Điều 92 Luật Đất đai năm 2013.

- Căn cứ quy định của pháp luật về đất đai và kết quả kiểm tra, xác minh của Phòng T4, Chủ tịch UBND huyện L đã ban hành Quyết định số 02/QĐ-UBND ngày 02/02/2015 về việc giải quyết khiếu nại của ông N (lần đầu), với nội dung: Không chấp nhận toàn bộ nội dung khiếu nại của ông N.

Ý kiến yêu cầu của người khởi kiện đề nghị Tòa án hủy Quyết định số 02/QĐ-UBND ngày 02/02/2015 của Chủ tịch UBND huyện L về việc giải quyết khiếu nại của ông N (lần đầu): Căn cứ vào kết quả kiểm tra xác minh, hồ sơ địa chính và trình tự, thủ tục giải quyết nội dung khiếu nại của ông N, không đồng ý với yêu cầu của ông N đề nghị hủy Quyết định số 02/QĐ-UBND ngày 02/02/2015 của Chủ tịch UBND huyện L, bởi vì:

a) Về thẩm quyền ban hành quyết định giải quyết khiếu nại:Việc Chủ tịch UBND huyện L ban hành Quyết định số 02/QĐ-UBND ngày 02/02/2015, về việc giải quyết khiếu nại lần đầu đối với nội dung khiếu nại của ông N là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 2 Điều 18 Luật Khiếu nại năm 2011.

b) Về trình tự, thủ tục ban hành Quyết định số 02/QĐ-UBND ngày 02/02/2015: Theo nội dung đã trình bày tại mục 1 cho thấy trình tự, thủ tục ban hành Quyết định số 02/QĐ-UBND ngày 02/02/2015 để giải quyết khiếu nại của ông N đã được thực hiện đúng theo quy định tại Mục 3 Luật Khiếu nại năm 2011; Nghị định số 75/2012/NĐ-CP ngày 03/10/2012 của Chính Phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Khiếu nại và Thông tư số 07/2013/TT-TTCP ngày 31/10/2013 của Thanh tra Chính phủ Quy định quy trình giải quyết khiếu nại hành

chính, Thông tư số 02/2016/TT-TTCP ngày 20/10/2016 của Thanh tra Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 07/2013/TT-TTCP ngày 31/10/2013 của Thanh tra Chính phủ.

c) Căn cứ để ban hành Quyết định số 02/QĐ-UBND ngày 02/02/2015:

- Phạm vi thi công tôn tạo, nạo vét hồ B thuộc đất hồ B do Nhà nước quản lý, không làm ảnh hưởng đến diện tích đất hộ ông N đang sử dụng nên UBND huyện không thu hồi đất, không bồi thường, hỗ trợ cho gia đình ông N là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 1 Nghị định số 197/2004/NĐ-CP ngày 03/12/2004 của Chính phủ về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi nhà nước thu hồi đất;

- Hành vi sử dụng đất, tự ý đào ao, đào mương, đắp đập trong phạm vi hồ B của ông N mà không được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép là hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai (hành vi chiếm đất, sử dụng đất không đúng mục đích) bị pháp luật nghiêm cấm nên việc ông N đề nghị được bồi thường, hỗ trợ về đất và tài sản gắn liền với đất (ao, mương nước, phần đập) do ông N tạo lập trái pháp luật trong phạm vi hồ Bãi Công T1 là không phù hợp với quy định tại Điều 82, Điều 92 Luật Đất đai năm 2013.

Vụ án đã được tổ chức phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ theo thủ tục chung; không tổ chức đối thoại được.

Tại phiên tòa, người khởi kiện bổ sung yêu cầu khởi kiện hủy Văn bản số 141/UBND-TD ngày 09/7/2014 của UBND huyện L ban hành trả lời đơn kiến nghị của ông N và buộc UBND huyện L, tỉnh Lâm Đồng phải ban hành quyết định thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng cho ông đối với diện tích 10.597m^2 đất thuộc thửa đất số 10, thị trấn N, huyện L.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khởi kiện đề nghị chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông N với lý do: Các quyết định giải quyết yêu cầu của ông N không đúng quy định của pháp luật, nguồn gốc sử dụng đất của ông N do khai hoang, đào ao trước năm 1990 nên việc Ủy ban cho rằng ông N đào ao năm 2001 là không có cơ sở; tại thời điểm ông N khai hoang chưa có Hồ Công T1; theo biên bản xác minh của UBND thị trấn N xác định ông N khai hoang làm nhà ở, sử dụng ổn định trước năm 1993; quá trình sử dụng đất, ông N không bị lập biên bản vi phạm hành hành chính, không bị xử phạt vị phạm hành chính; việc xây dựng Hồ Công T1 không thu hồi, bồi thường cho ông N là không đúng quy định tại Điều 32 Luật Đất đai 2023; việc khai hoang là có thật và được nhiều người sử dung đất cùng thời điểm xác nhận. Theo Điều 32 Luật Đất đai 2023 thì việc thi công làm hồ không có quyết đinh thu hồi đất là trái quy định của pháp luật; Hồ Bãi Công T1 chưa được bàn giao cơ quan có chức năng quản lý; việc khai hoang không bắt buộc phải xin phép; việc ông N không kê khai đăng ký quyền sử dụng đất cũng không phải là căn cứ để xác định không phải là đất của ông N.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lâm Đồng đã phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử và việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng

từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng quy định của Luật tố tụng hành chính.

Về nội dung: Đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ điểm a khoản 2 Điều 193 của Luật tố tụng hành chính, bác yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện.

Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 110/2024/HC-ST ngày 29/10/2024 của Toà án nhân dân tỉnh Lâm Đồng đã tuyên xử như sau:

Căn cứ vào khoản 1, khoản 2 Điều 3, Điều 30, Điều 32, Điều 164, Điều 173, điểm a khoản 2 Điều 193, Điều 206 Điều 348, Điều 358 Luật Tố tụng hành chính;

Căn cứ vào Luật Đất đai năm 2003;

Căn cứ vào Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai năm 2003;

Căn cứ vào Nghị định 197/2004/NĐ-CP ngày 03/12/2004 của Chính phủ về bồi thường hỗ trợ tái định cứ khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ vào Luật Khiếu nại năm 2011;

Căn cứ vào Nghị định số 75/2012/NĐ-CP ngày 03/10/2012 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Khiếu nại;

Căn cứ vào Thông tư số 07/2013/TT-TTCP ngày 31/10/2013 của Thanh tra Chính phủ quy định quy trình giải quyết khiếu nại hành chính;

Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 Ủy ban Thường vụ Quốc hội,

Bác yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn N đề nghị Tòa án:

- Hủy Văn bản số 141/UBND-TD ngày 09/7/2014 của UBND huyện L về việc trả lời đơn kiến nghị của ông Nguyễn Văn N;

- Hủy Quyết định số 02/QĐ-UBND ngày 02/02/2015 của Chủ tịch UBND huyện L về việc giải quyết khiếu nại của ông Nguyễn Văn N (lần đầu);

- Hủy Quyết định số 2027/QĐ-UBND ngày 22/9/2015 của Chủ tịch UBND tỉnh L về việc giải quyết khiếu nại của ông Nguyễn Văn N (lần 2);

- Buộc UBND huyện L ban hành quyết định thu hồi, bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng đối với diện tích 10.597m^2 đất thuộc thửa đất số 10, thị trấn N, huyện L của ông Nguyễn Văn N.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 11/11/2024, ông Nguyễn Văn N kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, đề nghị Toà án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông.

Diễn biến tại phiên toà phúc thẩm: Ông N không thay đổi, bổ sung, không

rút đơn khởi kiện; không thay đổi, bổ sung và giữ nguyên yêu cầu kháng cáo ban đầu. Những người bị kiện có văn bản đề nghị xét xử vắng mặt nên không thể hiện ý kiến. Các đương sự không cung cấp thêm tài liệu chứng cứ mới và không tự thoả thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Trong phần tranh luận, các đương sự trình bày như sau:

1. Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông N có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, gửi bản luận cứ bảo vệ có nội dung như sau: Ông Lại Văn B là người được ông N thuê đào ao xác nhận ông N đào ao năm 1990 nên bản án sơ thẩm xác định ông N đào ao năm 2001 là không đúng và các ao cá này do ông N đào chứ không phải có sẵn. Việc UBND huyện L tiến hành nạo vét hồ Bãi Công T1 nhưng không ban hành quyết định thu hồi đất, bồi thường cho gia đình ông N là không đúng pháp luật. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của ông N, sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông N.

2. Ông N: Từ năm 1987 tôi đã nhận khoán 02 sào đất của Nông trường quốc doanh để canh tác, mỗi năm phải đóng 30 kg thóc. Sau khi nhận khoán, vào năm 1990 tôi đã đào ao nuôi cá, việc đào ao có xác nhận của nhiều người và sử dụng cho đến khi UBND huyện L nạo vét hồ B. Tôi được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa 60/14.8711m^2 (đo đạc thực tế 15.353m^2); việc nạo vét này có ảnh hưởng đến diện tích 921m^2 thuộc thửa 60 của tôi. Tôi thừa nhận do hoàn cảnh kinh tế khó khăn nên tôi không kê khai đăng ký đất qua các thời kỳ. Tôi đề nghị UBND huyện L phải bồi thường cho tôi diện tích 10.597m^2 thuộc thửa 68 và 921m^2 thuộc thửa 60.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên toà phát biểu ý kiến như sau:

1. Việc tuân theo pháp luật: Thẩm phán chủ toạ phiên toà, các thành viên Hội đồng xét xử, thư ký phiên toà và những người tham gia tố tụng đã tuân thủ và chấp hành đúng các quy định của Luật Tố tụng hành chính năm 2015.

2. Về tính hợp lệ của đơn kháng cáo: Đơn kháng cáo của ông N làm trong hạn luật định, đúng hình thức, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận về mặt hình thức.

3. Về nội dung kháng cáo: Diện tích đất mà ông N yêu cầu bồi thường có nguồn gốc của Nông trường quốc doanh do Nhà nước quản lý, sau đó giao lại cho UBND thọ trấn Nam Ban quản lý. Ông N đã từng có cam kết giao lại cho Nhà nước khi có yêu cầu. Việc ông N yêu cầu được bồi thường diện tích đất này là không có căn cứ. Do đó, bản án sơ thẩm tuyên xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông N là có căn cứ. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 241 Luật Tố tụng hành chính, không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông N và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tính hợp lệ của đơn kháng cáo: Đơn kháng cáo của ông Nguyễn Văn N làm trong hạn luật định. Ông N sinh năm 1957 là người cao tuổi nên được

miễn nộp tạm ứng án phí hành chính phúc thẩm. Do đó, đơn kháng cáo của ông N đủ điều kiện để thụ lý và xét xử theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về sự vắng mặt của đương sự: Những người bị kiện và Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông N có văn bản đề nghị xét xử vắng mặt nên Toà án tiến hành xét xử vắng mặt những người bị kiện theo quy định tại khoản 4 Điều 225 Luật Tố tụng hành chính.

[3] Về đối tượng khởi kiện, thẩm quyền giải quyết vụ án và thời hiệu khởi kiện: Văn bản số 141/UBND-TD của UBND huyện L ban hành ngày 09/7/2014, có nội dung trả lời đơn kiến nghị của ông N (Văn bản số 141); Quyết định số 02/QĐ-UBND của Chủ tịch UBND huyện L ban hành ngày 02/02/2015, có nội dung giải quyết khiếu nại lần đầu của ông N (Quyết định số 02); Quyết định số 2027/QĐ-UBND của Chủ tịch UBND tỉnh L ban hành ngày 22/9/2015, có nội dung giải quyết khiếu nại lần hai của ông N (Quyết định số 2027). Đây là các quyết định hành chính trong lĩnh vực quản lý Nhà nước về đất đai và giải quyết khiếu nại. Người bị kiện không chứng minh được việc đã giao Quyết định số 2027 cho ông N sau khi ban hành; tại Sổ tiếp công dân thường xuyên (bút lục số 29) thể hiện bản photocopy Quyết định số 2027 được giao cho ông N ngày 15/12/2023. Ông N nộp đơn khởi kiện yêu cầu huỷ các quyết định nêu trên và yêu cầu UBND huyện L ban hành quyết định thu hồi, bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng đối với diện tích 10.597m^2 đất thuộc thửa đất số 10, thị trấn N, huyện L của ông vào ngày 28/3/2024. Do đó, Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng thụ lý, xét xử vụ án là đúng đối tượng khởi kiện, đúng thẩm quyền và còn thời hiệu khởi kiện, phù hợp với các quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 3, khoản 1 Điều 30, các khoản 3, 4 Điều 32, điểm a khoản 2 Điều 116 Luật Tố tụng hành chính.

[4] Xét kháng cáo của ông N, nhận thấy:

[4.1] Về trình tự, thủ tục, thẩm quyền ban hành các quyết định: UBND huyện L ban hành Văn bản số 141/UBND-TD, Chủ tịch UBND huyện L ban hành Quyết định số 02 và Chủ tịch UBND tỉnh L ban hành Quyết định số 2027 là đúng trình tự, thủ tục, thẩm quyền theo quy định Luật Khiếu nại năm 2011, Nghị định số 75/2012/NĐ-CP ngày 03/10/2012 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật khiếu nại và Thông tư số 07/2013/TT-TTCP ngày 31/10/2013 của Thanh tra Chính phủ quy định quy trình giải quyết khiếu nại hành chính.

[4.2] Về các yêu cầu của ông N:

[4.2.1] Người khởi kiện và người bị kiện đều thừa nhận ông N có đào 03 ao nuôi cá trên diện tích đất thuộc lòng hồ Bãi Công T1 và có thời gian sử dụng diện tích đất này. Tuy nhiên nhận thấy các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đều thể hiện 10.597m^2 đất mà ông N yêu cầu được bồi thường là một phần trong tổng số 18.752m^2 đất thuộc thửa số 68, tờ bản đồ số 4A (tài liệu 299/TTg), thửa số 10, tờ bản đồ số 16 (tài liệu năm 2006) do Nông trường quốc doanh số 4 đăng ký trong Sổ mục kê từ năm 1991; đến năm 2005 Nông trường giải thể thì được giao cho UBND huyện L quản lý và kê khai là hồ Bãi Công T1. Ông N trình bày là người nhận thầu của Nông trường quốc doanh để khai hoang sử dụng đất nhưng

không cung cấp được chứng cứ chứng minh; quá trình sử dụng đất, ông N không kê khai, đăng ký quyền sử dụng đất, không thực hiện nghĩa vụ tài chính đối với Nhà nước. Mặt khác, tại biên bản làm việc ngày 27/5/2010 (bút lục số 105) thể hiện ông N xác định có một phần diện tích ao cá của ông nằm trong lòng hồ B, xin một phần dưới chân đập để trồng cây ngắn ngày, không xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, khi Nhà nước thu hồi thì ông xin trả lại, không có ý kiến gì. Do đó, việc ông N yêu cầu được bồi thường đối với diện tích 10.597m^2 đất này là không có căn cứ.

[4.2.2] Theo ông N trình bày thì ngoài 10.597m^2 đất thuộc thửa 68 nêu trên, việc nạo vét hồ B còn ảnh hưởng đến 921m^2 đất thuộc thửa 60 của ông đã được cấp giấy chứng nhận, xét thấy:

Theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 07/2850 thì hộ ông N được cấp 14.871m^2 đất tại thửa 60, là phần đất được gạch chéo; cuối phần đất này có diện tích đất hình tam giác không bị gạch chéo không cấp cho hộ ông N.

Căn cứ vào Hoạ đồ đo đạc hiện trạng thửa đất do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện L lập ngày 23/8/2024 thì 921m^2 đất này thuộc thửa số 68, không thuộc thửa 60 mà hộ ông N đã được cấp giấy chứng nhận.

[5] Từ những phân tích nêu trên, nhận thấy bản án sơ thẩm tuyên xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông N là có căn cứ. Tại cấp phúc thẩm ông N không cung cấp được chứng cứ nào mới so với cấp sơ thẩm, do đó kháng cáo của ông N là không có căn cứ để chấp nhận. Cần giữ nguyên bản án sơ thẩm như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên toà.

[6] Về án phí hành chính phúc thẩm: Miễn án phí hành chính phúc thẩm cho ông N.

[7] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 241 của Luật Tố tụng hành chính năm 2015,

Không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Văn N. Giữ nguyên Bản án hành chính sơ thẩm số 110/2024/HC-ST ngày 29/10/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng.

Căn cứ vào các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 3, khoản 1 Điều 30, các khoản 3, 4 Điều 32, điểm a khoản 2 Điều 116 Luật Tố tụng hành chính;

Căn cứ vào Luật Đất đai năm 2003;

Căn cứ vào Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai năm 2003;

Căn cứ vào Nghị định 197/2004/NĐ-CP ngày 03/12/2004 của Chính phủ về bồi thường hỗ trợ tái định cứ khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ vào Luật Khiếu nại năm 2011;

Căn cứ vào Nghị định số 75/2012/NĐ-CP ngày 03/10/2012 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Khiếu nại;

Căn cứ vào Thông tư số 07/2013/TT-TTCP ngày 31/10/2013 của Thanh tra Chính phủ quy định quy trình giải quyết khiếu nại hành chính;

Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 Ủy ban Thường vụ Quốc hội,

[1] Bác yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn N đề nghị Tòa án:

- Hủy Văn bản số 141/UBND-TD ngày 09/7/2014 của UBND huyện L về việc trả lời đơn kiến nghị của ông Nguyễn Văn N;

- Hủy Quyết định số 02/QĐ-UBND ngày 02/02/2015 của Chủ tịch UBND huyện L về việc giải quyết khiếu nại của ông Nguyễn Văn N (lần đầu);

- Hủy Quyết định số 2027/QĐ-UBND ngày 22/9/2015 của Chủ tịch UBND tỉnh L về việc giải quyết khiếu nại của ông Nguyễn Văn N (lần 2);

- Buộc UBND huyện L ban hành quyết định thu hồi, bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng đối với diện tích 10.597m^2 đất thuộc thửa đất số 10, thị trấn N, huyện L của ông Nguyễn Văn N.

[2] Về án phí hành chính phúc thẩm: Miễn án phí hành chính phúc thẩm cho ông Nguyễn Văn N.

[3] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị theo quy định của pháp luật.

[4] Bản án hành chính có hiệu lực pháp luật được thi hành theo các quy định tại Chương XIX Luật tố tụng hành chính và các văn bản pháp luật khác có liên quan.

[5] Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- Tòa án nhân dân tối cao;
- VKSND cấp cao tại TP.HCM;
- TAND tỉnh Lâm Đồng;
- VKSND tỉnh Lâm Đồng;
- Cục THADS tỉnh Lâm Đồng;
- Đương sự;
- Lưu VP, HSVA.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Võ Văn Khoa

CÁC THẨM PHÁN **THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**